Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk
Tỉnh Đắk Lắk
24.06.2019 14:58:26 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH ĐẮK LẮK**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1527 /QĐ-UBND	*Đắk Lắk, ngày 21 tháng 6 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Krông Pắc

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 106/NQ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của UBND huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 25/4/2019; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 253/TTr-STNMT ngày 14/6/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất *(Chi tiết tại Phụ lục số 01)*;

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất *(Chi tiết tại Phụ lục số 02)*;

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích *(Chi tiết tại Phụ lục số 03)*.

2. Vị trí, diện tích các loại đất, khu vực dự kiến chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết

minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Krông Pắc do UBND huyện xác lập ngày 24/4/2019; UBND huyện Krông Pắc, Sở Tài nguyên và Môi trường phải chịu trách nhiệm về nội dung này.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2016

Theo Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 02/02/2016 của UBND tỉnh.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, UBND huyện Krông Pắc có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục chỉ đạo lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp mình theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

4. Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng; tổ chức việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định.

Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển

đô thị, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Định kỳ hàng năm, UBND huyện Krông Pắc có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo của UBND tỉnh gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Krông Pắc; Thủ trưởng đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ban hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy (báo cáo);
- TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Trung.07b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Y Giang Gry Niê Knơng

Phụ lục số 01: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020 CỦA HUYỆN KRÔNG

(Kèm theo Quyết định số 1527 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
						Tổng số	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	**TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN**	**62,577.00**	**100.00**	**62,577.00**		**62,577.00**	**100.00**
1	**Đất nông nghiệp**	**53,502.64**	**85.50**	**53,715.00**		**53,715.00**	**85.84**
1.1	Đất trồng lúa	10,259.45	16.39	10,232.00	115.24	10,347.25	16.54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*6,437.51*	*10.29*	*6,438.00*	*345.57*	*6,783.57*	*10.84*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	10,624.35	16.98	10,305.00	-378.23	9,926.77	15.86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	29,524.58	47.18	28,554.00	10.96	28,564.96	45.65
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng sản xuất	2,523.30	4.03	3,970.00		3,970.00	6.34
1.6	Đất nuôi trồng thuỷ sản	560.32	0.90	560.00	0.53	560.53	0.90
1.7	Đất nông nghiệp khác	10.63	0.02	94.00	251.50	345.50	0.55
2	**Đất phi nông nghiệp**	**7,879.65**	**12.59**	**8,528.00**	**129.03**	**8,657.03**	**13.83**
2.1	Đất quốc phòng	154.10	0.25	268.00	0.01	268.01	0.43
2.2	Đất an ninh	1.10	0.002	4.00	0.86	4.86	0.01
2.3	Đất cụm công nghiệp						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	34.19	0.05	48.00	13.46	61.46	0.10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	75.91	0.12	91.00	-10.80	80.20	0.13
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5,026.89	8.03	5,294.00	4.22	5,298.22	8.47
	Đất cơ sở văn hoá	*7.26*	*0.01*	*34.00*	*-24.74*	*9.26*	*0.01*
	Đất cơ sở y tế	*6.71*	*0.01*	*18.00*	*-10.26*	*7.74*	*0.01*
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*95.22*	*0.15*	*101.00*	*27.75*	*128.75*	*0.21*
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	*50.64*	*0.08*	*55.00*	*38.82*	*93.82*	*0.15*
	Đất giao thông	*2,023.95*	*3.23*			*2,143.30*	*3.43*
	Đất thuỷ lợi	*2,831.87*	*4.53*			*2,897.03*	*4.63*
	Đất công trình năng lượng	*0.78*	*0.001*			*4.51*	*0.01*
	Đất công trình bưu chính viễn thông	*0.91*	*0.001*			*0.94*	*0.002*
	Đất chợ	*9.56*	*0.02*			*12.88*	*0.02*
2.7	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	4.68	0.01	5.00	-0.32	4.68	0.01
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	3.55	0.01	24.00	12.25	36.25	0.06
2.9	Đất ở tại nông thôn	1,520.43	2.43	1,636.00	-29.04	1,606.96	2.57
2.10	Đất ở tại đô thị	92.71	0.15	95.00	17.98	112.98	0.18
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	10.73	0.02	16.00	-2.28	13.72	0.02
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4.62	0.01	5.00	0.95	5.95	0.01
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	25.76	0.04	29.00	-0.09	28.91	0.05
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	145.43	0.23	171.00	18.25	189.25	0.30
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	88.05	0.14		216.56	216.56	0.35
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	22.80	0.04		34.13	34.13	0.05
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	9.34	0.01		22.53	22.53	0.04
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	645.11	1.03		645.11	645.11	1.03
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	14.25	0.02		14.25	14.25	0.02
2.20	Đất phi nông nghiệp khác				13.00	13.00	0.02
3	**Đất chưa sử dụng**	**1,194.71**	**1.91**	**334.00**	**-129.03**	**204.97**	**0.33**
4	**Đất đô thị***	**1,025.00**	**1.64**	**1,025.00**		**1,025.00**	**1.64**
II	**KHU CHỨC NĂNG***						
	Trong đó:						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	6,755.91	10.80			7,101.97	11.35
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	22,143.43	35.39			21,743.72	34.75
3	Khu vực rừng sản xuất	3,823.87	6.11			3,970.00	6.34
4	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	179.73	0.29			259.18	0.41
5	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	3,264.90	5.22			3,652.87	5.84

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

Phụ lục số 02: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC

(Kèm theo Quyết định số 1527 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuếc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bổn
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**789.07**	**90.69**	**42.28**	**48.15**	**38.49**	**32.67**	**21.74**	**24.10**	**36.30**	**93.25**	**22.98**	**29.81**	**23.90**	**116.11**	**21.18**	**52.12**	**95.30**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42.68	7.34	0.20	4.09	2.27	3.10	0.71	2.94	3.95	1.84	0.73	0.88	1.33	1.20	0.94	2.47	8.69
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*19.30*	*7.14*	*0.10*	*1.09*	*1.59*		*0.51*	*0.59*	*1.69*		*0.73*	*0.88*	*0.64*	*0.20*	*0.94*	*1.62*	*1.58*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	300.74	16.60	7.24	29.39	2.09	6.34	6.62	4.86	15.41	60.03	4.03	16.52	8.17	47.94	2.78	36.98	35.74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	386.60	66.27	34.84	14.01	34.11	23.23	14.41	16.18	16.94	31.38	17.84	12.39	14.32	45.50	12.29	12.23	20.66
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	56.74			0.07										21.47	5.00	0.42	29.78
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	2.31	0.48		0.59	0.02			0.12			0.38	0.02	0.08		0.17	0.02	0.43
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**22.57**										**1.52**			**14.43**	**6.62**		
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	1.52										1.52						
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	21.05													14.43	6.62		
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**3.76**	**0.46**			**3.30**												

Phụ lục số 03: DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC

(Kèm theo Quyết định số 1527 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hoà Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuếc	Xã Hoà An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hoà Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bổn
	TỔNG		**989.74**	**0.04**	**0.28**	**107.56**	**202.99**	**301.30**	**3.46**		**0.01**				**115.34**	**13.58**		**55.03**	**190.15**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**926.69**			**75.00**	**202.87**	**289.19**							**115.07**			**55.00**	**189.56**
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	130.00			75.00												55.00	
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	796.69				202.87	289.19							115.07				189.56
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**63.05**	**0.04**	**0.28**	**32.56**	**0.12**	**12.11**	**3.46**		**0.01**				**0.27**	**13.58**		**0.03**	**0.59**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	49.30			32.26			3.46							13.58			
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.50	0.04	0.28	0.30	0.12				0.01				0.13			0.03	0.59
2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1.11					1.11											
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	11.14					11.00							0.14				

BẢN ĐỒ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

HUYỆN KRÔNG PẮC- TỈNH ĐẮK LẮK

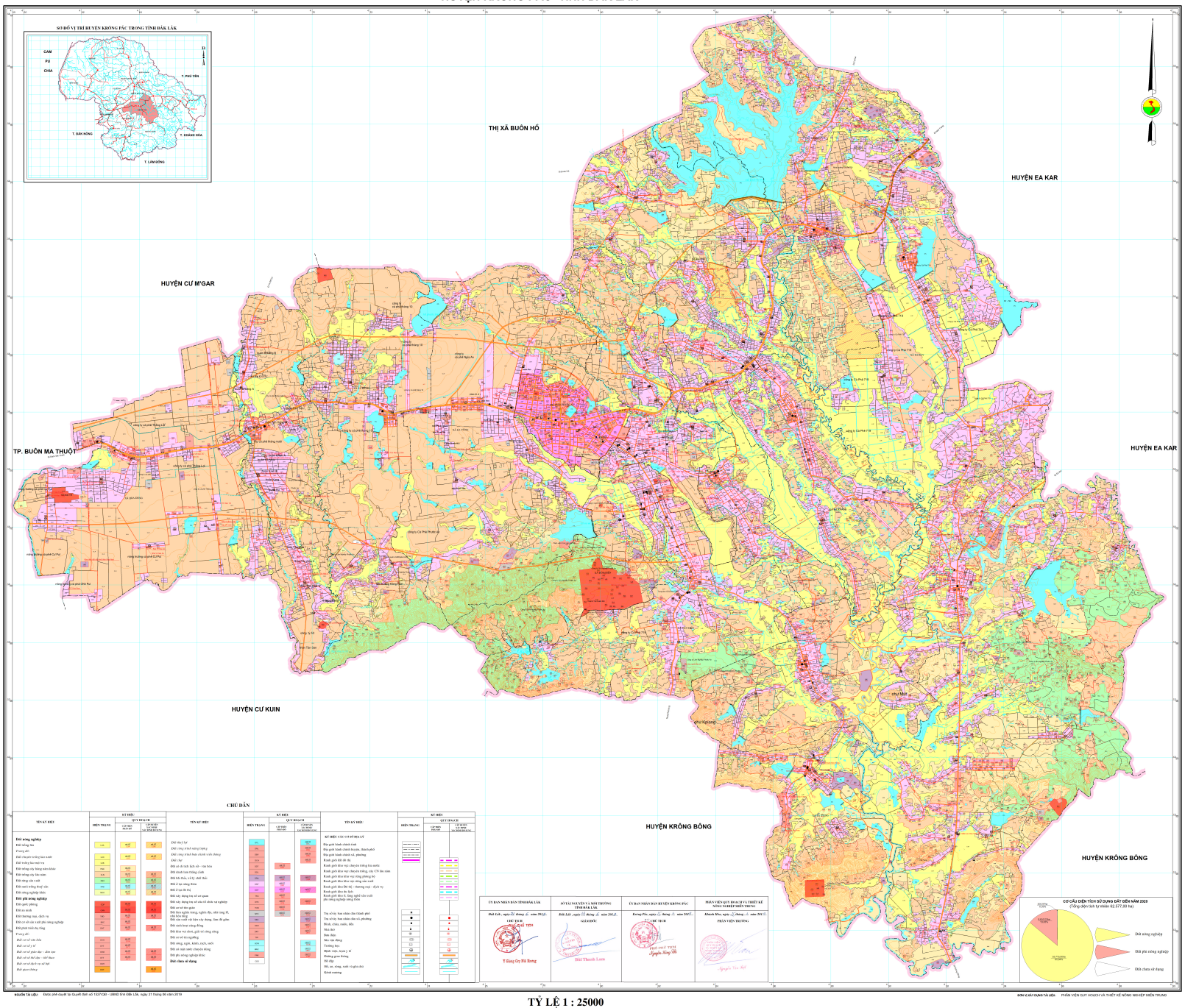

TỶ LỆ 1 : 25000